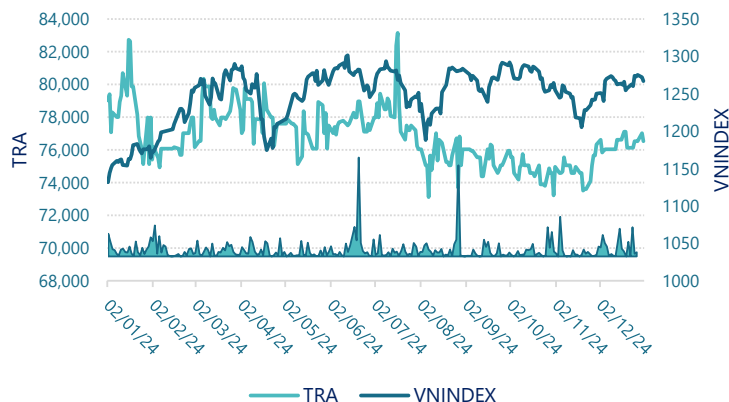




CTCP Traphaco (HSX: TRA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	78,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	83,154
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	73,113
SL cổ phiếu LH	41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,310
% sở hữu nước ngoài	46.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,254
P/E	13.6
EPS	5,767

DT thuần

Q4/24

606

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.0 | 7.4%

YoY: ▲ 21.0 | 3.5%

LN sau thuế

Q4/24

81.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.6 | 86.1%

YoY: ▲ 24.5 | 43.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

14.1%

+/- YoY: ▼ 1.8%

DT thuần

2024

2,337

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.0 | 1.6%

LN sau thuế

2024

257

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 28.0 | -9.8%

ROE

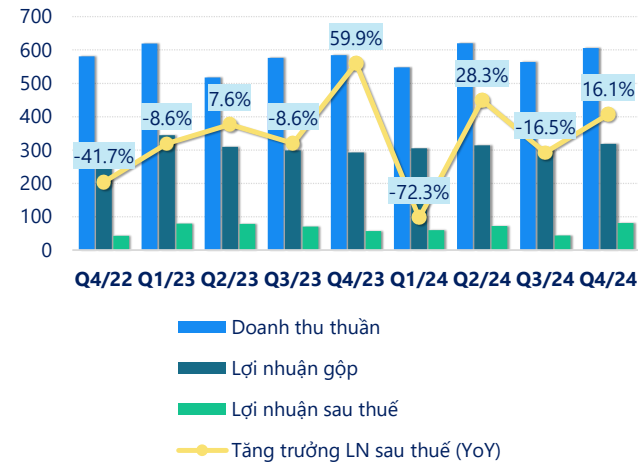
2024

15.4%

+/- YoY: ▼ 3.0%

tỷ VNĐ

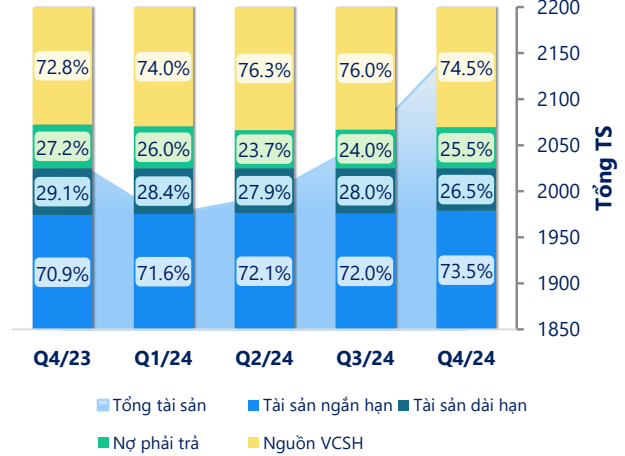
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

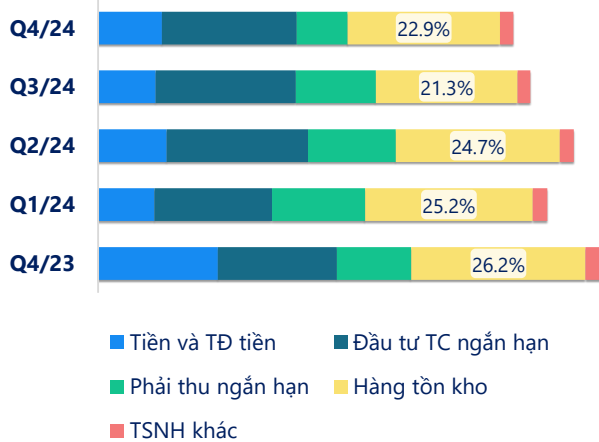
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



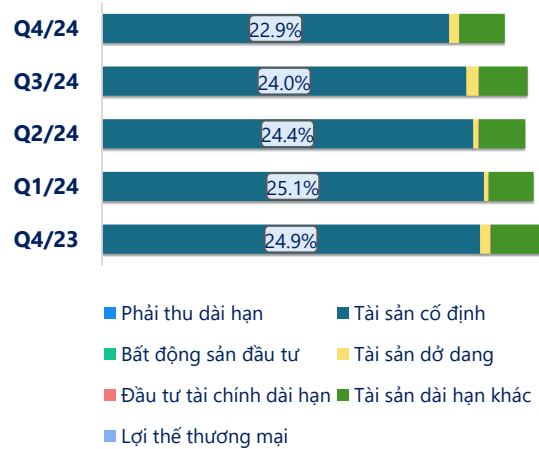
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

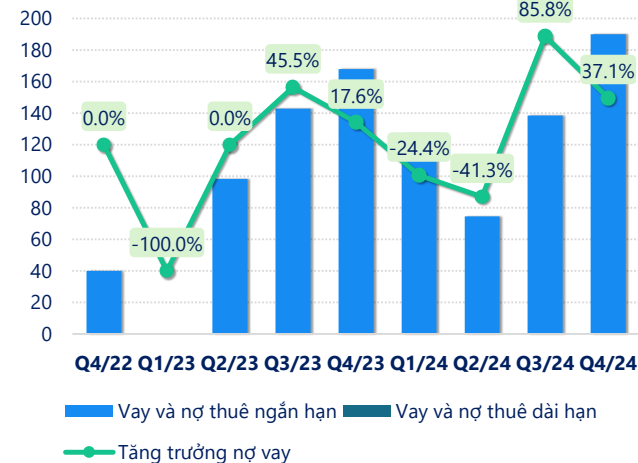
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

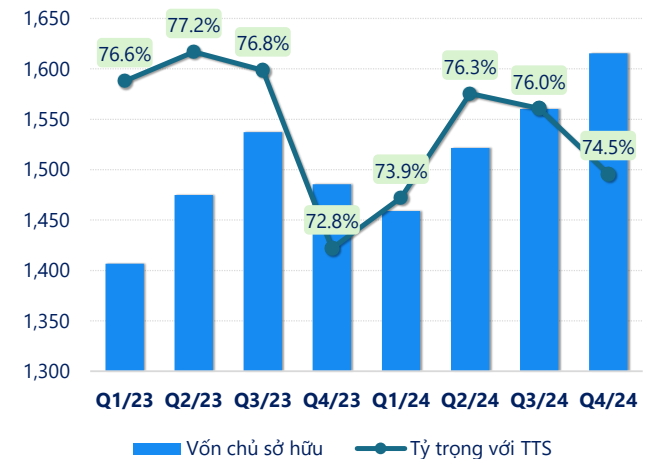
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

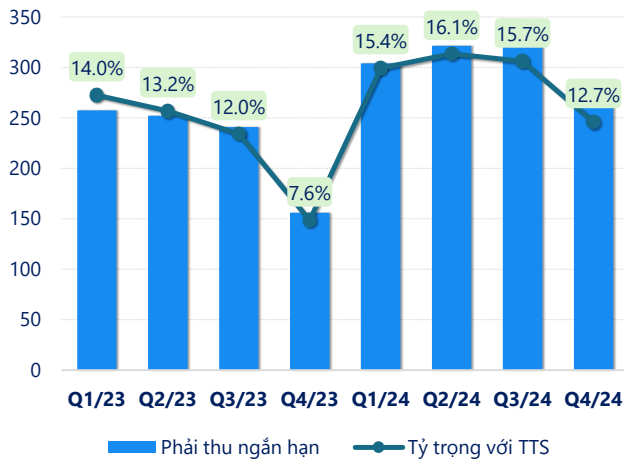
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



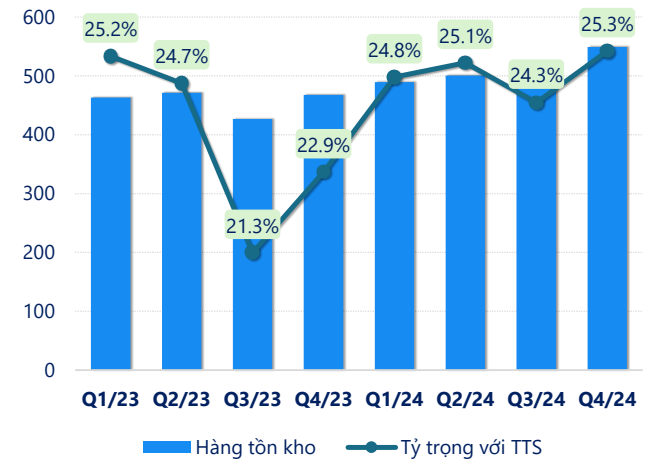
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


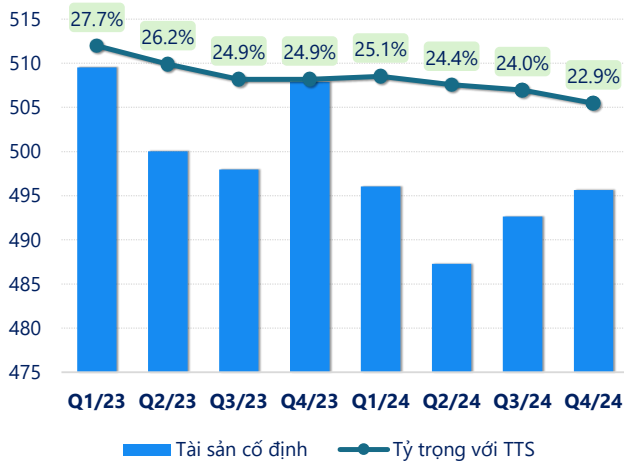
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


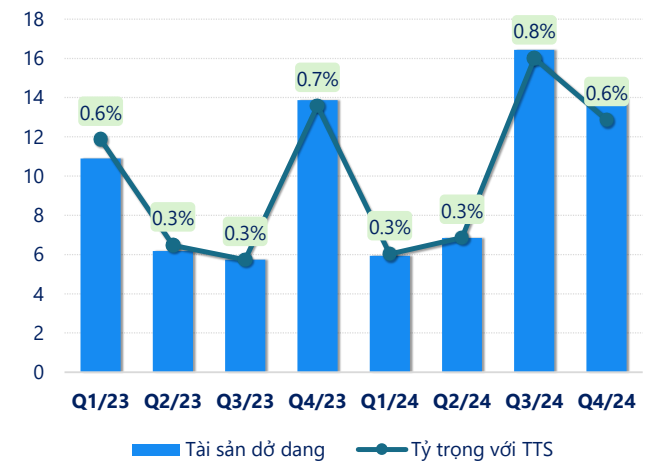
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

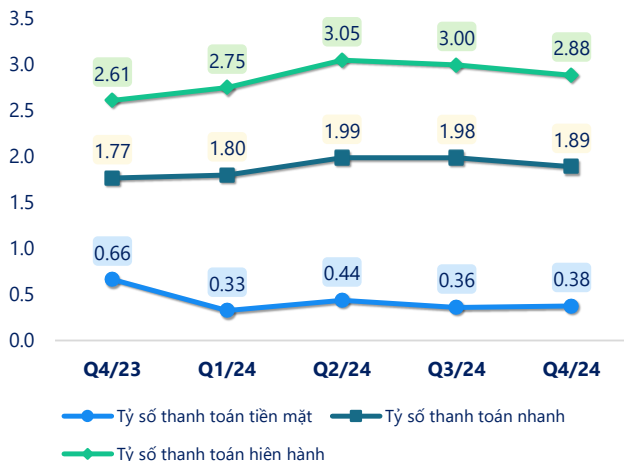
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

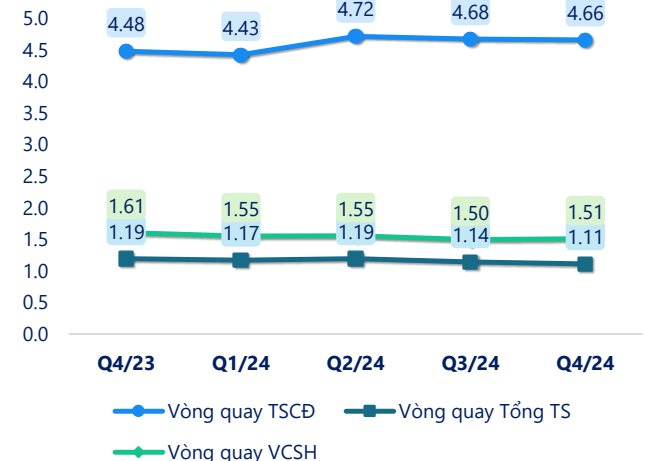
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	2,041	1,973	1,994	2,054	2,169
Tài sản ngắn hạn	1,448	1,413	1,438	1,478	1,594
Tiền và tương đương tiền	368	167	206	178	208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	414	411	373	441	522
Phải thu ngắn hạn	156	304	322	323	275
Hàng tồn kho	468	490	500	499	549
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	40.9	37.7	37.8	40.1
Tài sản dài hạn	593	561	555	575	575
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	508	496	487	493	496
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.9	5.94	6.84	16.4	14.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	71.0	58.1	60.9	65.9	64.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	555	514	472	493	553
Nợ ngắn hạn	555	514	472	493	553
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	127	74.6	139	190
Phải trả người bán ngắn hạn	61.1	133	155	125	181
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,486	1,459	1,522	1,561	1,616
Vốn chủ sở hữu	1,486	1,459	1,521	1,560	1,615
Vốn điều lệ	415	415	415	415	415
Kinh phí và quỹ khác	0.48	0.45	0.42	0.38	0.35

(Nguồn: fireant.vn)